Chi tiết mã HS 2008.19.99

Mã HS	2008.19.99
Mô tả hàng hóa	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau: / - - Loại khác, kể cả các hỗn hợp: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 11:55:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/20081999/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	27	27%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2546
Thuế NK ưu đãi (MFN)	18	18%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2546
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2546
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,2	2,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,2	2,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	9,8	9,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7.2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2540
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2501
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2501
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2501
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2501
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2501
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2501
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2539
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2539
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2539
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2539

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2539
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2539
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2541
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2541
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2541
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2541
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2541
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2541
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2543
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2507
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2503
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2503
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2503
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2503
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2503
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2503
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2503
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2503
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2503
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2503
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2503
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2503
VCFTA	2022	2022	6	VC!D2550
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2550
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2550
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2550

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2550
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2550
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2547
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2547
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2547
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2547
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2547
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2547
AHKFTA	2022	2022	11	AKH!D2555
AHKFTA	2023	2023	7	AKH!E2555
AHKFTA	2024	2024	7	AKH!F2555
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G2555
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H2555
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2555
EVFTA	2022	2022	11,2	EV-NK!D2526
EVFTA	2023	2023	9	EV-NK!E2526
EVFTA	2024	2024	6,7	EV-NK!F2526
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G2526
EVFTA	2026	2026	2,2	EV-NK!H2526
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2526
UKVFTA	2022	2022	11,2	UKV!D2528
UKVFTA	2023	2023	9	UKV!E2528
UKVFTA	2024	2024	6,7	UKV!F2528
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G2528
UKVFTA	2026	2026	2,2	UKV!H2528
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2528

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,6	CPTPP!D2522
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2522
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2522
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2522
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2522
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2522
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2522
RCEP A	2022	2022	16,2	RCEPT-A!D2545
RCEP A	2023	2023	14,4	RCEPT-A!E2545
RCEP A	2024	2024	12,6	RCEPT-A!F2545
RCEP A	2025	2025	10,8	RCEPT-A!G2545
RCEP A	2026	2026	9	RCEPT-A!H2545
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I2545
RCEP B	2022	2022	16,2	B!D2545
RCEP B	2023	2023	14,4	B!E2545
RCEP B	2024	2024	12,6	B!F2545
RCEP B	2025	2025	10,8	B!G2545
RCEP B	2026	2026	9	B!H2545
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I2545
RCEP C	2022	2022	16,2	C!D2545
RCEP C	2023	2023	14,4	C!E2545
RCEP C	2024	2024	12,6	C!F2545
RCEP C	2025	2025	10,8	C!G2545
RCEP C	2026	2026	9	C!H2545
RCEP C	2027	2027	7,2	C!I2545
RCEP D	2022	2022	16,4	D!D2545

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	14,7	D!E2545
RCEP D	2024	2024	13,1	D!F2545
RCEP D	2025	2025	11,5	D!G2545
RCEP D	2026	2026	9,8	D!H2545
RCEP D	2027	2027	8,2	D!I2545
RCEP E	2022	2022	16,2	E!D2548
RCEP E	2023	2023	14,4	E!E2548
RCEP E	2024	2024	12,6	E!F2548
RCEP E	2025	2025	10,8	E!G2548
RCEP E	2026	2026	9	E!H2548
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I2548
RCEP F	2022	2022	16,2	F!D2545
RCEP F	2023	2023	14,4	F!E2545
RCEP F	2024	2024	12,6	F!F2545
RCEP F	2025	2025	10,8	F!G2545
RCEP F	2026	2026	9	F!H2545
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I2545
VIFTA	2024	2024	14.4	VI!F2371
VIFTA	2025	2025	10.8	VI!G2371
VIFTA	2026	2026	7.2	VI!H2371
VIFTA	2027	2027	3.6	VI!I2371

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2008.19 có 3 dòng thuế; dòng 2008.19.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2008.19.10 Hạt điều; 2008.19.91 Đã rang	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2008.19.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 18% của mã 2008.19.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2546), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.